

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
(Đã được soát xét)**

Tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tòa nhà FLC LANDMARK TOWER, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

NỘI DUNG

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	09 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tòa nhà FLC LANDMARK TOWER, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, Tòa nhà FLC LANDMARK TOWER, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

- | | |
|---------------------------|---|
| ▪ Ông Nguyễn Hùng Cường | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 05/07/2021) |
| ▪ Bà Bùi Thị Yên | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Ông Nguyễn Văn Kiên | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Trần Thị Hương Giang | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Hà Thị Hải Vân | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Thu Thanh | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 05/07/2021) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Thu Thanh | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Lê Thị Thu Thanh | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Ông Đồng Văn Hải | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/06/2021) |

Ban Tổng Giám đốc

- | | |
|-------------------------|--|
| ▪ Bà Đoàn Thị Thu Thủy | Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/07/2021) |
| ▪ Ông Nguyễn Hùng Cường | Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 05/07/2021) |
| ▪ Ông Nguyễn Xuân Thu | Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05/07/2021) |
| ▪ Bà Lê Thị Thu Thanh | Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/06/2021) |

Ban kiểm soát

- | | |
|--------------------------|---|
| ▪ Bà Nguyễn Thị Nghĩa | Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Hồ Xuân Hiếu | Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Đỗ Thanh Thủy | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Trang | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Nguyễn Thị Thùy Hoa | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/06/2021) |
| ▪ Bà Nguyễn Hồng Vân | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 22/06/2021) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(Tiếp theo)**

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2021

Số: 18NV2/2021/ASCO/BCSX-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được lập ngày 10 tháng 8 năm 2021, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 16 “Chi phí trả trước”, số tiền bồi thường hợp đồng đã thanh toán cho Công ty TNHH POSCO VST là 9.000.000.000 VND trong 6 tháng đầu năm 2021 sẽ được phân bổ theo tháng đến hết năm 2021.

Kết luận của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần với Báo cáo tài chính này theo báo cáo kiểm toán số 0707.01.3/2020/BCTC-NVT2 ngày 30/03/2021.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác theo báo cáo soát xét số 0707.01.01/2020/NVT2-BCTC ngày 14/08/2020.



Nguyễn Ngọc Tuyền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1629-2018-149-1

**CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN VÀ
ĐỊNH GIÁ ASCO**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

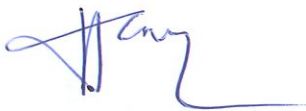
Mã số	TÀI SẢN	TM	MẪU SỐ B01a - DN	
			30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		806.362.075.229	817.300.758.756
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.992.043.834	7.461.769.900
111	1. Tiền		6.992.043.834	7.461.769.900
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		6.300.000.000	6.300.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	6.300.000.000	6.300.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		493.123.763.269	595.530.544.883
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	480.526.836.685	482.148.700.397
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	446.512.800	53.941.617.289
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	11.500.000.000	52.050.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	877.113.339	7.616.926.752
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(226.699.555)	(226.699.555)
140	IV. Hàng tồn kho		286.647.648.196	207.746.066.211
141	1. Hàng tồn kho	10	286.647.648.196	207.746.066.211
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.298.619.930	262.377.762
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	6.319.444.445	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	6.979.175.485	262.377.762
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		265.608.041.420	266.037.754.598
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		2.963.364.031	3.316.848.979
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.417.113.214	2.670.209.602
222	Nguyên giá		8.310.137.597	8.532.837.597
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.893.024.383)	(5.862.627.995)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	546.250.817	646.639.377
228	Nguyên giá		1.145.540.440	1.145.540.440
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(599.289.623)	(498.901.063)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	152.925.000.000	152.925.000.000
231	Nguyên giá		152.925.000.000	152.925.000.000
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		89.397.646.616	89.397.646.616
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	89.397.646.616	89.397.646.616
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	15	20.010.000.000	20.010.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		20.010.000.000	20.010.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		312.030.773	388.259.003
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	312.030.773	388.259.003
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.071.970.116.649	1.083.338.513.354

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	MẪU SỐ B01a - DN	
			30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		486.789.889.481	494.938.852.976
310	I. Nợ ngắn hạn		351.211.200.964	359.261.803.810
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	54.320.361.218	62.057.844.553
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		474.130.283	490.443.319
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	38.383.655	855.905.086
314	4. Phải trả người lao động		126.283.897	127.733.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		290.857.972	406.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	204.000.000	180.000.000
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	294.400.756.008	293.787.449.921
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.356.427.931	1.356.427.931
330	II. Nợ dài hạn		135.578.688.517	135.677.049.166
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	135.300.000.000	135.300.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	278.688.517	377.049.166
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		585.180.227.168	588.399.660.378
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	585.180.227.168	588.399.660.378
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		525.000.000.000	525.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.811.400.000	3.811.400.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		4.180.283.793	2.786.855.862
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.188.543.375	56.801.404.516
421a	- LNST lũy kế đến cuối năm trước		56.621.404.516	54.085.213.767
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(4.432.861.141)	2.716.190.749
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.071.970.116.649	1.083.338.513.354




Trần Thị Hương Giang
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2021



Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng




Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	MẪU SỐ B02a - DN	
			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	23	641.956.274.549	709.960.388.726
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		641.956.274.549	709.960.388.726
11	4. Giá vốn hàng bán	24	629.015.649.674	684.634.153.816
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ		12.940.624.875	25.326.234.910
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.116.801.168	1.998.411.860
22	7. Chi phí tài chính	25	11.162.789.161	16.526.815.393
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.058.208.648	16.530.760.871
25	8. Chi phí bán hàng	26	312.367.650	848.423.540
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.512.689.142	4.161.440.795
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.580.090	5.787.967.042
31	11. Thu nhập khác		41.555.001	6.016.183
32	12. Chi phí khác	27	2.908.184.646	140.981.270
40	13. Lợi nhuận khác		(2.866.629.645)	(134.965.087)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.797.049.555)	5.653.001.955
51	15. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	38.383.655	1.289.601.737
52	16. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.835.433.210)	4.363.400.218

Trần Thị Hương Giang
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B03a - DN

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	MÃU SỐ B03a - DN	
			Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.797.049.555)	5.653.001.955
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		403.784.948	422.193.393
03	- Các khoản dự phòng		-	194.069.680
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		80.783.185	28.684.397
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.125.892.077)	(1.849.690.307)
06	- Chi phí lãi vay		11.058.208.648	16.530.760.871
	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		7.619.835.149	20.979.019.989
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		55.057.159.086	(78.491.399.759)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(78.901.581.985)	138.305.409.793
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(7.883.111.417)	(134.851.119.334)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.243.216.215)	21.273.201
14	- Lãi tiền vay đã trả		(11.173.350.676)	(16.595.404.380)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(908.039.143)	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(180.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(42.612.305.201)	(70.632.220.490)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(50.300.000)	(112.925.500)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TSDH khác		9.090.909	800.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(27.280.600.000)	(90.183.612.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		67.830.600.000	91.583.612.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	71.435.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.116.801.168	1.988.693.036
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		41.625.592.077	75.510.767.536
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		394.231.320.970	625.001.993.264
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(393.716.375.532)	(721.073.264.513)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		514.945.438	(96.071.271.249)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(471.767.686)	(91.192.724.203)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	7.461.769.900	128.329.716.382
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.041.620	(52.040.880)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6.992.043.834	37.084.951.299

Trần Thị Hương Giang
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thanh
Kê toán trưởng

Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 10 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B09a - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27 tháng 03 năm 2018.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 3, Tòa nhà FLC LANDMARK TOWER, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 525.000.000.000 VND (Bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm tỷ đồng).

Lĩnh vực kinh doanh và Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty:

- Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng các công trình xây dựng, công nghiệp, giao thông;
- Buôn bán ô tô, xe máy;
- Đại lý môi giới, đấu giá, môi giới thương mại, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống;
- Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty gồm một công ty con với với các thông tin dưới đây:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sơn Trà	97 Lý Triệu, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng	Kinh doanh đầu tư, bất động sản	100%	100%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và cơ sở lập báo cáo tài chính

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
 - Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo các quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

2.7. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê/nắm giữ chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế/tổng thất do suy giảm giá trị. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các

tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc lắp đặt tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.18. Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 – Sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.222.901.379	3.097.492.408
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.380.456.856	4.364.277.492
Tiền đang chuyển	2.388.685.599	-
Cộng	<u>6.992.043.834</u>	<u>7.461.769.900</u>

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng số 364/2020/1061128/HĐTG.BIDV.TX-TNI với giá trị tiền gửi là 6.300.000.000 VNĐ, kỳ hạn là 12 tháng từ ngày 12/06/2020 đến ngày 12/06/2021 (được tự động gia hạn kỳ hạn mới từ ngày 12/06/2021 đến ngày 12/06/2022), lãi suất là 6%/năm. Khoản tiền gửi này đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tòa nhà FLC LANDMARK TOWER, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	-	-	99.926.912.169	-
Công ty Cổ phần Quốc tế Tavina	61.686.472.676	-	70.250.904.137	-
Asian Impex Ltd	56.694.214.613	-	56.777.039.418	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ XNK Tiến Phát	58.971.170.507	-	54.015.879.519	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tavina	26.704.840.158	-	52.754.373.499	-
Công ty Cổ phần Centic Việt Nam	27.205.082.467	-	37.128.784.445	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đại Phát	22.392.370.476	-	28.428.912.272	-
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Nam Thăng Long	47.325.662.913	-	24.319.297.141	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản FLC STONE	55.591.701.439	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại tổng hợp Mai Vàng	31.597.082.025	-	-	-
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị và Xây dựng Đô Thành Hà Nội	30.591.434.461	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	25.270.071.984	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	36.496.732.966	226.699.555	58.546.597.797	226.699.555
Cộng	480.526.836.685	226.699.555	482.148.700.397	226.699.555

6. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá gốc VND	Dự phòng phải thu khó đòi VND
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Nam Á	139.437.385	139.437.385	139.437.385	139.437.385
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Vương	59.989.000	59.989.000	59.989.000	59.989.000
Global Inox Co., Ltd	14.848.347	14.848.347	14.848.347	14.848.347
Metalisan Celik Ve Metal San.tic.A.S	6.789.851	6.789.851	6.789.851	6.789.851
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Hồng Phát	5.634.972	5.634.972	5.634.972	5.634.972
Cộng	226.699.555	226.699.555	226.699.555	226.699.555

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina	-	45.194.974.559
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Bỉ	-	6.186.790.591
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	-	2.460.352.139
Công ty TNHH Công nghiệp Quốc tế Châu Dương	259.762.800	-
Công ty Cổ phần Western Homes	156.750.000	-
Các nhà cung cấp khác	30.000.000	99.500.000
Cộng	<u>446.512.800</u>	<u>53.941.617.289</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ông Phí Trọng Huyền (1)	1.500.000.000	14.597.000.000
Ông Phạm Văn Quý	-	13.973.000.000
Bà Nguyễn Thị Hoa (2)	10.000.000.000	23.480.000.000
Cộng	<u>11.500.000.000</u>	<u>52.050.000.000</u>

(1) Là khoản cho ông Phí Trọng Huyền vay theo Hợp đồng số 30062021/HĐV ngày 30/06/2021 với số tiền là 1.500.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng với lãi suất cho vay là 6%/năm.

(2) Là khoản cho bà Nguyễn Thị Hoa vay theo Hợp đồng số 29062021/HĐV ngày 29/06/2021 với số tiền là 10.000.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng với lãi suất cho vay là 6%/năm.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	176.281.818	-	176.281.818	-
Tạm ứng	287.287.000	-	2.019.364.391	-
Phải thu khác	363.544.521	-	225.780.543	-
Phải thu từ các bên liên quan	50.000.000	-	5.195.500.000	-
Nguyễn Hùng Cường	50.000.000	-	4.331.500.000	-
Hà Thị Hải Vân	-	-	864.000.000	-
Cộng	877.113.339	-	7.616.926.752	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	286.647.648.196	-	207.746.066.211	-
Cộng	286.647.648.196	-	207.746.066.211	-

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2021	2.902.136.867	490.000.000	3.895.831.442	1.244.869.288	8.532.837.597
Mua sắm	-	-	50.300.000	-	50.300.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(273.000.000)	-	(273.000.000)
30/06/2021	2.902.136.867	490.000.000	3.673.131.442	1.244.869.288	8.310.137.597
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2021	1.580.252.327	490.000.000	3.236.219.438	556.156.230	5.862.627.995
Khấu hao	96.737.898	-	119.196.568	87.461.922	303.396.388
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(273.000.000)	-	(273.000.000)
30/06/2021	1.676.990.225	490.000.000	3.082.416.006	643.618.152	5.893.024.383
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2021	1.321.884.540	-	659.612.004	688.713.058	2.670.209.602
30/06/2021	1.225.146.642	-	590.715.436	601.251.136	2.417.113.214

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 3.458.433.970 VND (tại ngày 31/12/2020 là 3.731.433.970 VND).

Tài sản cố định hữu hình là phương tiện vận tải có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 lần lượt là 1.396.825.455 VND và 543.209.880 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam – CN Hoàn Kiếm.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Nhãn hiệu	Phần mềm	Cộng
	Tên thương mại	Máy tính	
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2021	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
30/06/2021	49.100.000	1.096.440.440	1.145.540.440
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2021	20.458.342	478.442.721	498.901.063
Khấu hao	2.045.832	98.342.728	100.388.560
30/06/2021	22.504.174	576.785.449	599.289.623
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2021	28.641.658	617.997.719	646.639.377
30/06/2021	26.595.826	519.654.991	546.250.817

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 297.920.440 VNĐ (tại ngày 31/12/2020 là 297.920.440 VNĐ).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Giá trị Quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo GCN Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất thửa số 19, tờ bản đồ số A1.1 cấp cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam, địa chỉ tại Lô A1.1, đường Hoàng Sa, phường Mân Thái, quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. Bất động sản đầu tư đang được đảm bảo thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân. Theo biên bản định giá tài sản số 01/2020/1061128/BBĐG ngày 23/03/2020, giá trị bất động sản đầu tư tại thời điểm định giá (ngày 06/02/2020) là 167.198.000.000 VNĐ.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định (*)	87.584.500.000	87.584.500.000
Xây dựng cơ bản dở dang	1.813.146.616	1.813.146.616
<i>Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP</i>	<i>878.064.980</i>	<i>878.064.980</i>
<i>Chi phí khảo sát dự án Codotel</i>	<i>935.081.636</i>	<i>935.081.636</i>
Cộng	89.397.646.616	89.397.646.616

(*) Dự án mua các lô đất được chuyển từ khoản tạm ứng cho 2 cá nhân là ông Nguyễn Hùng Cường và bà Hà Thị Hải Vân thực hiện ký kết mua bán. Việc mua bán đã hoàn tất và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam đang tiến hành các thủ tục pháp lý sang tên các bất động sản này. Chi tiết các lô đất như sau:

	<u>Giá trị</u> VND
Lô A17 Khu phức hợp đô thị thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà - Điện ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng (1)	21.258.500.000
Lô A18 Khu phức hợp đô thị thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà - Điện ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng (1)	21.250.000.000
Lô B4.1-5 Tổ hợp trung tâm thương mại, Văn phòng cho thuê, nhà cao tầng, biệt thự cao cấp Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng (1)	20.740.000.000
Lô B4.3-18 thuộc thửa đất số 7, tờ bản đồ số 755 Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở cao tầng và biệt thự cao cấp Sơn Trà, Điện Ngọc, thuộc dự án Tái định cư, Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng (2)	24.336.000.000
Cộng	<u>87.584.500.000</u>

- (1) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02122018/ND-HĐQT-TNI ngày 03/12/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam quyết định ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng Cường thực hiện ký kết mua các lô đất:
- Lô A17: Diện tích là 250,1m², GCN số BA 645828;
 - Lô A18: Diện tích là 250m², GCN số BA 645829;
 - Lô B4.1-5: Diện tích 244m², GCN số BA 645940.
- (2) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03122018/ND-HĐQT-TNI ngày 03/12/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam quyết định ủy quyền cho bà Hà Thị Hải Vân thực hiện ký kết mua lô đất B4.3-18 với diện tích là 270,4m².

Theo hợp đồng ủy quyền số 02/2020/UQ ngày 05/10/2020 giữa ông Nguyễn Hùng Cường và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và hợp đồng ủy quyền số 03/2020/UQ ngày 05/10/2020 giữa bà Hà Thị Hải Vân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam ủy quyền cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam quản lý, sử dụng, cho thuê (kể cả việc chấm dứt, hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hợp đồng); đặt cọc, chuyển nhượng, tặng cho (kể cả việc chấm dứt, hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hợp đồng) và nhận tiền đặt cọc, chuyển nhượng, cho thuê; kê khai thuế ký tên trên tờ khai thuế và nộp các khoản thuế, phí, lệ phí liên quan đến việc chuyển nhượng, tặng cho cho thuê; thế chấp (kể cả việc chấm dứt, hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung hợp đồng) để đảm bảo nghĩa vụ vay của Công ty hoặc để đảm bảo nghĩa vụ vay cho bên thứ ba; thực hiện thủ tục đăng ký, xóa đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các quyền sử dụng đất thuộc các bất động sản nêu trên, căn cứ theo quy định của pháp luật hiện hành.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sơn Trà	20.010.000.000	-	20.010.000.000	-
Cộng	<u>20.010.000.000</u>	<u>-</u>	<u>20.010.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	6.319.444.445	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác (*)	6.319.444.445	-
Dài hạn	312.030.773	388.259.003
Công cụ, dụng cụ	312.030.773	388.259.003
Cộng	<u>6.631.475.218</u>	<u>388.259.003</u>

(*) Công ty đã thanh toán số tiền bồi thường hợp đồng cho Công ty TNHH POSCO VST là 9.000.000.000 VND trong 6 tháng đầu năm 2021. Số tiền này được phân bổ theo tháng đến hết năm 2021. Giá trị còn lại sau phân bổ tính từ thời điểm thanh toán đến ngày 30/06/2021 là 6.319.444.445 VND.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	24.914.764.320	24.914.764.320	25.077.790.802	25.077.790.802
Global Posco Co., Ltd	18.828.742.941	18.828.742.941	18.828.742.941	18.828.742.941
Công ty TNHH MTV sản xuất Thép Miền Nam	5.659.296.093	5.659.296.093	8.750.816.831	8.750.816.831
Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	2.478.230.954	2.478.230.954	3.223.087.239	3.223.087.239
Công ty TNHH Tư vấn và Thương mại Đại An	-	-	3.117.657.391	3.117.657.391
Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng Đông Đô	-	-	1.294.501.853	1.294.501.853
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	1.765.687.124	1.765.687.124	-	-
Phải trả người bán khác	673.639.786	673.639.786	1.765.247.496	1.765.247.496
Cộng	54.320.361.218	54.320.361.218	62.057.844.553	62.057.844.553

Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2021		30/06/2021	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	262.377.762	-	6.979.175.485	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	855.905.086	-	38.383.655
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	262.377.762	855.905.086	6.979.175.485	38.383.655
			64.332.498.080	62.057.844.553

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	204.000.000	180.000.000
Phải trả tiền thù lao HĐQT và BKS	204.000.000	180.000.000
Cộng	204.000.000	180.000.000
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ACE Thái Bình Dương (*)	135.300.000.000	135.300.000.000
Cộng	135.300.000.000	135.300.000.000

Theo biên bản thỏa thuận ngày 19 tháng 01 năm 2020, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ACE Thái Bình Dương chuyển toàn bộ số tiền đặt cọc này để góp vốn hợp tác phát triển dự án tại Sơn Trà, Đà Nẵng như sau:

- Vị trí đất: Số 19 tờ bản đồ số A1.1 đường Hoàng Sa, phường Mân Thái, quận Sơn Trà, Đà Nẵng.
- Diện tích: 2.039m²
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BR729660 do Sở tài nguyên và môi trường Đà Nẵng cấp ngày 22/5/2014 đăng ký biến động cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam ngày 23/7/2015.
- Mục tiêu đầu tư: Xây dựng tòa nhà hỗn hợp thương mại dịch vụ.
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng).
- Lộ trình triển khai: Chuẩn bị đầu tư 24 tháng từ tháng 01/2020. Hoàn thiện hồ sơ thiết kế phê duyệt quy hoạch 1/500. Xin các thủ tục pháp lý khác và chuẩn bị công tác xây dựng, bán hàng và vận hành dự án.

Giấy chứng nhận tài sản này của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam đang được thế chấp đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Thanh Xuân.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Tầng 3, Tòa nhà FLC LANDMARK TOWER, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
 đến ngày 30/06/2021

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	293.787.449.921	394.231.320.970	393.618.014.883	294.400.756.008
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (1)	198.585.684.387	216.738.610.445	216.085.684.387	199.238.610.445
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (2)	11.208.311.991	11.300.000.000	11.288.311.991	11.220.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thủ Đức (3)	83.993.453.543	166.192.710.525	166.244.018.505	83.942.145.563
Vay dài hạn ngân hàng	377.049.166	-	98.360.649	278.688.517
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (4)	377.049.166	-	98.360.649	278.688.517
Cộng	294.164.499.087	394.231.320.970	393.716.375.532	294.679.444.525

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/1061128/HĐTĐHM ngày 14/06/2021, hạn mức cấp tín dụng là 200.000.000.000 VNĐ, trong đó bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/1061128/HĐTĐHM ngày 15/06/2020. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức từ ngày 14/06/2021 đến hết ngày 14/06/2022. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,9%/năm.

Khoản vay được bảo đảm bởi:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BR 729660 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp cho ông Huỳnh Hiền ngày 22/05/2014. Giá trị tài sản thế chấp là 167.198.000.000 VNĐ.
- Số dư tiền gửi và khoản tiền lãi của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam theo hợp đồng tiền gửi số 364/2020/1061128 ngày 12/06/2020 với số tiền gửi là 6.300.000.000 VNĐ. Thời hạn gửi là 12 tháng và được tự động gia hạn sang kỳ hạn mới tương ứng.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 2005/2021-HĐCVHM/NHCT320-THANHNAM ngày 20/05/2021, hạn mức cấp tín dụng là 20.000.000.000 VNĐ, đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 1805/2020-HĐCVHM/NHCT320-THANHNAM ngày 19/05/2020. Mục đích vay để cho vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (phù hợp với ĐKKD). Thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ và tối đa không quá 05 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.

Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản của Công ty và Bên thứ ba, chi tiết như sau:



STT	Tài sản đảm bảo của Công ty và Bên thứ ba	Hợp đồng bảo đảm
1	Quyền sử dụng đất GCN số BA 412746 do UBND huyện Từ Liêm nay là quận Nam Từ Liêm cấp ngày 09/03/2010 với giá trị 5.147.000.000 VNĐ	Số 84/2018/HĐBĐ/NHCT320-THANHNAM/TUANANH ngày 02/10/2018
2	Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số: 254, tờ bản đồ số 1, địa chỉ: xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, TP Hà Nội, theo GCN số BA 412485; số vào sổ cấp GCN: CH00032 do UBND huyện Từ Liêm, TP Hà Nội cấp ngày 09/03/2010 với giá trị là 3.115.000.000 VNĐ	Số 84/2018/HĐBĐ/NHCT320-THANHNAM/XUANTHANG ngày 02/10/2018
3	Quyền sở hữu căn hộ số A13112A, Chung cư CT01 (A1), Dự án Khu chức năng đô thị thành phố Xanh - Vinhomes Gardenia, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội; do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hà Nội cấp ngày 15/05/2010 với giá trị là 2.749.000.000 VNĐ	Số 83/2018/HĐBĐ/NHCT320-THANHNAM/CUONG-HUONG ngày 28/09/2018
4	Quyền sở hữu căn hộ số A13112B, Chung cư CT01 (A1), Dự án Khu chức năng đô thị thành phố Xanh - Vinhomes Gardenia, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội; do Sở Tài nguyên và Môi trường TP Hà Nội cấp ngày 15/05/2010 với giá trị là 3.952.000.000 VNĐ	Số 84/2018/HĐBĐ/NHCT320-THANHNAM/CUONG-HUONG ngày 28/09/2018

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 201901276262 ngày 15/06/2020, hạn mức tín dụng là 84.000.000.000 VNĐ, bao gồm toàn bộ số dư nợ vay ngân hàng theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 04/LD1818300141 ngày 18/10/2019. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng này. Lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bởi các tài sản đảm bảo của Công ty và Bên thứ ba đã được quy định trong hợp đồng cấp tín dụng như sau:

STT	Tài sản đảm bảo của Công ty và Bên thứ ba
1	Bất động sản tại Lô A22 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 645833, Số và số cấp GCN: CT01710 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 09/12/2010 cho Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Trang, đã đăng ký chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hùng Cường và vợ là bà Vũ Thị Thu Hương theo hồ sơ số 001710.CN.003 ngày 24/04/2018 tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại quận Sơn Trà - Văn phòng Đăng ký đất đai TP Đà Nẵng. Giá trị tài sản là 7.500.000.000 VNĐ
2	Bất động sản tại Thừa đất số 11 Tờ bản đồ số 61 tại địa chỉ Khu TĐC đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 889554, Số vào sổ cấp GCN: CH 00701 do UBND quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng cấp ngày 10/11/2010 cho bà Trần Thị Nương, đã đăng ký chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hùng Cường và vợ là bà Vũ Thị Thu Hương theo hồ sơ số 00722.CN.004 ngày 30/03/2018 tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại quận Sơn Trà - Văn phòng Đăng ký đất đai TP Đà Nẵng. Giá trị tài sản là 2.700.000.000 VNĐ
3	Bất động sản tại Thừa đất số 11 Tờ bản đồ số 61 tại địa chỉ Khu TĐC đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 889554, Số vào sổ cấp GCN: CH 00701 do UBND quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng cấp ngày 10/11/2010 cho bà Trần Thị Nương, đã đăng ký chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hùng Cường và vợ là bà Vũ Thị Thu Hương theo hồ sơ số 00731.CN.004 ngày 30/03/2018 tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai tại quận Sơn Trà - Văn phòng Đăng ký đất đai TP Đà Nẵng. Giá trị tài sản là 4.665.600.000 VNĐ
4	Bất động sản tại Thừa đất số 197, tờ bản đồ số 97 tại Lô B7 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà - Điện Ngọc, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận số BA 645774, Số và số cấp GCN: CT01687 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 09/12/2010 cho Công ty Cổ phần Bất động sản Phương Trang, đã đăng ký chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh theo hồ sơ số 001687.CN.006 ngày 17/01/2017 tại Văn phòng Đăng ký đất đai TP Đà Nẵng. Giá trị tài sản là 70.497.000.000 VNĐ

(4) Khoản vay theo Hợp đồng số 433/2017/HĐTD/NHN/02 ngày 14/11/2017 với số tiền vay là 1.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay để thanh toán tiền mua bán xe ô tô số TMV-TMD-FV-723 ký ngày 10/11/2017. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 14/11/2017. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi, được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ.
 Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản là Xe ô tô Toyota Fortuner màu bạc, số khung MHFHX3FS6H0301493, biển kiểm soát 30E-535.34. Giá trị của tài sản là 1.293.000.000 VNĐ.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	%	VND	%	VND	%	VND	%	
Số dư tại 01/01/2020	525.000.000.000	3.811.400.000	-	-	1.393.427.931	-	55.658.641.698	585.863.469.629	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.716.190.749	2.716.190.749	
Chia các quỹ	-	-	-	-	1.393.427.931	-	(1.393.427.931)	-	
Thù lao HĐQT và BKS năm 2019	-	-	-	-	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)	
Số dư tại 31/12/2020	525.000.000.000	3.811.400.000	-	-	2.786.855.862	-	56.801.404.516	588.399.660.378	
Số dư tại 01/01/2021	525.000.000.000	3.811.400.000	-	-	2.786.855.862	-	56.801.404.516	588.399.660.378	
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(2.835.433.210)	(2.835.433.210)	
Chia các quỹ	-	-	-	-	1.393.427.931	-	(1.393.427.931)	-	
Thù lao HĐQT và BKS năm 2020 và 2021 (*)	-	-	-	-	-	-	(384.000.000)	(384.000.000)	
Số dư tại 30/06/2021	525.000.000.000	3.811.400.000	-	-	4.180.283.793	-	52.188.543.375	585.180.227.168	

(*) Theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ-TNI ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam quyết định phân chia lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020 và kế hoạch chi trả thù lao HĐQT và BKS năm 2021 của Công ty mẹ như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 1.393.427.931 VND.

- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2020 và năm 2021 lần lượt là: 180.000.000 VND và 204.000.000 VND.

Chi tiết góp vốn của các cổ đông

	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp	
	VND	%	30/06/2021	01/01/2021
Ông Nguyễn Hùng Cường	33.914.900.000	6,46	33.914.900.000	33.914.900.000
Bà Trần Kim Phượng	68.931.600.000	13,13	68.931.600.000	68.931.600.000
Bà Lê Thị Thùy Linh	28.878.700.000	5,50	28.878.700.000	28.878.700.000
Bà Vũ Thị Thu Hương	30.782.500.000	5,86	30.782.500.000	30.782.500.000
Các cổ đông khác	362.492.300.000	69,05	362.492.300.000	362.492.300.000
Cộng	525.000.000.000	100	525.000.000.000	525.000.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.500.000	52.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.500.000	52.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	52.500.000	52.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.500.000	52.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	52.500.000	52.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày tại Báo cáo tài chính hợp nhất.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ	1.190,55	1.368,90
- Đồng Euro	30,35	30,35

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	641.956.274.549	709.960.388.726
Cộng	641.956.274.549	709.960.388.726

24. GIÁ VỐN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	629.015.649.674	684.634.153.816
Cộng	629.015.649.674	684.634.153.816

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.159.129	9.718.824
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.114.642.039	1.988.693.036
Cộng	1.116.801.168	1.998.411.860
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	11.058.208.648	16.530.760.871
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(32.629.875)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	104.580.513	28.684.397
Cộng	11.162.789.161	16.526.815.393

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	121.458.558	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.909.092	848.423.540
Cộng	312.367.650	848.423.540
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	794.516.311	1.008.537.682
Chi phí vật liệu quản lý	25.984.056	100.378.160
Chi phí công cụ, dụng cụ	131.548.174	75.054.488
Chi phí khấu hao	403.784.948	422.193.393
Dự phòng phải thu khó đòi	-	226.699.555
Các khoản thuế, phí và lệ phí	3.100.000	27.516.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.034.792.300	1.556.749.894
Chi phí khác	118.963.353	744.310.828
Cộng	2.512.689.142	4.161.440.795

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	139.002.729
Các khoản bị phạt	2.899.150.576	-
Các khoản khác	9.034.070	1.978.541
Cộng	2.908.184.646	140.981.270

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	915.974.869	1.008.537.682
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	157.532.230	175.432.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	403.784.948	422.193.393
Thuế và các khoản lệ phí	3.100.000	27.516.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.225.701.392	2.405.173.434
Dự phòng phải thu khó đòi	-	226.699.555
Chi phí khác bằng tiền	118.963.353	744.310.828
Cộng	2.825.056.792	5.009.864.335

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.797.049.555)	5.653.001.955
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	2.988.967.831	795.006.732
<i>Các khoản chênh lệch vĩnh viễn</i>	<i>2.908.184.646</i>	<i>795.006.732</i>
Chi phí không được khấu trừ (các khoản phạt)	2.899.150.576	-
Các khoản khác	9.034.070	795.006.732
<i>Các khoản chênh lệch tạm thời</i>	<i>80.783.185</i>	<i>-</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	80.783.185	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	191.918.276	6.448.008.687
Thu nhập tính thuế	191.918.276	6.448.008.687
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.383.655	1.289.601.737

30. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Các bên liên quan của Công ty gồm:

- Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sơn Trà.

Số dư với bên liên quan

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 9 – Phải thu ngắn hạn khác;
Chi tiết xem tại Thuyết minh số 14 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang;
Chi tiết xem tại Thuyết minh số 15 – Đầu tư tài chính dài hạn;
Chi tiết xem tại Thuyết minh số 19 – Phải trả ngắn hạn khác.

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	196.533.476	293.656.667
Thù lao HĐQT và BKS	204.000.000	180.000.000
Cộng	400.533.476	473.656.667

Tài sản của bên liên quan sử dụng để thế chấp cho các khoản vay:

Chi tiết xem tại Thuyết minh số 20 – Vay và nợ thuê tài chính.

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ


Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh hàng hóa thép. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24 phần thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

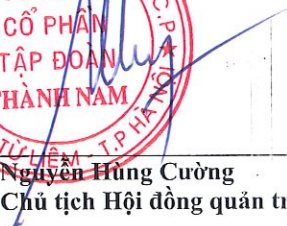
Không có sự kiện nào trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh vào báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số dư của ngày 31/12/2020 và số so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.


Trần Thị Hương Giang
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thanh
Kế toán trưởng


Nguyễn Hùng Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Ngày 10 tháng 8 năm 2021